

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN GIA LỘC

2022



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Gia Lộc là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Gia Lộc và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Gia Lộc nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Gia Lộc ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	11	93	11	93
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	11	-	11	-
Xã Thống Nhất	-	5	-	5
Xã Yết Kiêu	-	16	-	16
Xã Gia Tân	-	3	-	3
Xã Tân Tiến	-	3	-	3
Xã Gia Khánh	-	4	-	4
Xã Gia Lương	-	5	-	5
Xã Lê Lợi	-	7	-	7
Xã Toàn Thắng	-	4	-	4
Xã Hoàng Diệu	-	7	-	7
Xã Hồng Hưng	-	6	-	6
Xã Phạm Trấn	-	5	-	5
Xã Đoàn Thượng	-	6	-	6
Xã Thống Kênh	-	5	-	5
Xã Quang Minh	-	5	-	5
Xã Đồng Quang	-	7	-	7
Xã Nhật Tân	-	2	-	2
Xã Đức Xương	-	3	-	3

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	9.971	100,0
Đất nông nghiệp	6.545	65,6
Đất sản xuất nông nghiệp	5.287	53,0
Đất trồng cây hàng năm	4.830	48,4
Đất trồng lúa	4.738	47,5
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	92	0,9
Đất trồng cây lâu năm	457	4,6
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	1.250	12,5
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	8	0,1
Đất phi nông nghiệp	3.427	34,4
Đất ở	1.067	10,7
Đất ở đô thị	107	1,1
Đất ở nông thôn	959	9,6
Đất chuyên dùng	1.831	18,4
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	124	1,2
Đất quốc phòng, an ninh	2	0,0
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	98	1,0
Đất có mục đích công cộng	1.608	16,1
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	36	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	111	1,1
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	380	3,8
Đất phi nông nghiệp khác	2	0,02
Đất chưa sử dụng	-	-
Đất bằng chưa sử dụng	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	9.971	5.287	1.250	1.831	1.067
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị Trấn Gia Lộc	767	360	40	245	107
Xã Thống Nhất	613	337	80	108	65
Xã Yết Kiêu	1.153	591	156	178	127
Xã Gia Tân	351	198	39	62	38
Xã Tân Tiến	268	143	39	41	31
Xã Gia Khánh	463	283	34	95	39
Xã Gia Lương	350	187	45	58	44
Xã Lê Lợi	644	327	104	118	53
Xã Toàn Thắng	505	309	42	102	46
Xã Hoàng Diệu	752	385	98	174	69
Xã Hồng Hưng	542	317	56	109	49
Xã Phạm Trấn	561	280	101	70	71
Xã Đoàn Thượng	557	274	88	84	64
Xã Thống Kênh	608	336	59	89	49
Xã Quang Minh	398	201	53	86	49
Xã Đồng Quang	521	246	101	70	63
Xã Nhật Tân	363	206	44	55	41
Xã Đức Xương	555	306	73	87	61

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	53,0	12,5	18,4	10,7
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị Trấn Gia Lộc	100,0	46,9	5,2	31,9	14,0
Xã Thống Nhất	100,0	55,0	13,0	17,7	10,6
Xã Yết Kiêu	100,0	51,3	13,5	15,4	11,0
Xã Gia Tân	100,0	56,5	11,2	17,8	10,9
Xã Tân Tiến	100,0	53,5	14,3	15,1	11,4
Xã Gia Khánh	100,0	61,1	7,3	20,5	8,5
Xã Gia Lương	100,0	53,4	12,8	16,4	12,7
Xã Lê Lợi	100,0	50,8	16,1	18,3	8,3
Xã Toàn Thắng	100,0	61,1	8,3	20,3	9,0
Xã Hoàng Diệu	100,0	51,2	13,0	23,2	9,2
Xã Hồng Hưng	100,0	58,4	10,3	20,1	9,1
Xã Phạm Trấn	100,0	49,8	18,0	12,5	12,6
Xã Đoàn Thượng	100,0	49,3	15,9	15,0	11,6
Xã Thống Kênh	100,0	55,3	9,6	14,7	8,0
Xã Quang Minh	100,0	50,6	13,2	21,7	12,4
Xã Đồng Quang	100,0	47,2	19,3	13,5	12,0
Xã Nhật Tân	100,0	56,7	12,2	15,0	11,2
Xã Đức Xương	100,0	55,1	13,2	15,7	10,9

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	99,71	136.272	1.367
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
Thị Trấn Gia Lộc	7,67	18.595	2.424
Xã Thống Nhất	6,13	9.054	1.477
Xã Yết Kiêu	11,53	16.018	1.389
Xã Gia Tân	3,51	5.343	1.524
Xã Tân Tiến	2,68	4.469	1.665
Xã Gia Khánh	4,63	6.264	1.354
Xã Gia Lương	3,50	5.615	1.603
Xã Lê Lợi	6,44	6.903	1.071
Xã Toàn Thắng	5,05	6.911	1.369
Xã Hoàng Diệu	7,52	8.124	1.081
Xã Hồng Hưng	5,42	7.883	1.454
Xã Phạm Trấn	5,61	6.081	1.084
Xã Đoàn Thượng	5,57	6.088	1.093
Xã Thống Kênh	6,08	6.809	1.120
Xã Quang Minh	3,98	5.720	1.437
Xã Đồng Quang	5,21	6.284	1.206
Xã Nhật Tân	3,63	4.501	1.238
Xã Đức Xương	5,55	5.610	1.011

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2018	148.424	74.201	74.223	16.891	131.533
2019	133.058	66.621	66.437	17.671	115.387
2020	134.455	66.958	67.497	18.193	116.262
2021	135.598	67.528	68.070	18.348	117.250
Sơ bộ 2022	136.272	68.411	67.861	18.595	117.677
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	2,2	1,7	2,7	11,3	1,1
2019	(10,4)	(10,2)	(10,5)	4,6	(12,3)
2020	1,0	0,5	1,6	3,0	0,8
2021	0,9	0,9	0,8	0,9	0,8
Sơ bộ 2022	0,5	1,3	(0,3)	1,3	0,4
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	50,0	50,0	11,4	88,6
2019	100,0	50,1	49,9	13,3	86,7
2020	100,0	49,8	50,2	13,5	86,5
2021	100,0	49,8	50,2	13,5	86,5
Sơ bộ 2022	100,0	50,2	49,8	13,6	86,4

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	142.185	133.058	134.455	135.598	136.272
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Gia Lộc	16.308	17.684	18.193	18.348	18.595
Xã Thống Nhất	8.444	9.145	9.216	9.277	9.054
Xã Yết Kiêu	15.024	15.891	16.129	16.132	16.018
Xã Gia Tân	5.243	5.287	5.305	5.325	5.343
Xã Tân Tiến	4.023	4.310	4.364	4.436	4.469
Xã Gia Khánh	5.898	6.170	6.228	6.231	6.264
Xã Gia Lương	5.048	5.383	5.411	5.497	5.615
Xã Lê Lợi	6.298	6.729	6.757	6.820	6.903
Xã Toàn Thắng	6.409	6.800	6.821	6.860	6.911
Xã Hoàng Diệu	7.509	7.943	7.987	8.063	8.124
Xã Hồng Hưng	7.280	7.610	7.666	7.794	7.883
Xã Phạm Trấn	5.233	6.030	5.935	6.029	6.081
Xã Đoàn Thượng	5.200	5.886	5.942	6.031	6.088
Xã Thống Kênh	6.303	6.687	6.760	6.809	6.809
Xã Quang Minh	5.391	5.582	5.667	5.733	5.720
Xã Đồng Quang	5.063	6.077	6.195	6.239	6.284
Xã Nhật Tân	4.103	4.438	4.441	4.479	4.501
Xã Đức Xương	4.881	5.406	5.438	5.495	5.610
Xã Liên Hồng	9.797	-	-	-	-
Xã Gia Xuyên	8.731	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	71.512	66.621	66.958	67.528	68.411
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Gia Lộc	8.210	8.244	9.236	9.102	9.433
Xã Thống Nhất	4.264	4.542	4.594	4.646	4.489
Xã Yết Kiêu	7.599	7.974	8.116	8.059	7.943
Xã Gia Tân	2.610	2.449	2.642	2.653	2.684
Xã Tân Tiến	2.014	2.103	2.174	2.213	2.261
Xã Gia Khánh	2.898	3.160	3.014	3.115	3.139
Xã Gia Lương	2.554	2.674	2.659	2.733	2.819
Xã Lê Lợi	3.210	3.235	3.375	3.379	3.480
Xã Toàn Thắng	3.187	3.352	3.401	3.417	3.460
Xã Hoàng Diệu	3.822	3.864	4.016	3.988	4.079
Xã Hồng Hưng	3.597	3.774	3.768	3.889	3.979
Xã Phạm Trấn	2.635	3.268	2.967	3.008	3.085
Xã Đoàn Thượng	2.603	3.180	2.934	3.011	3.038
Xã Thống Kênh	3.166	3.380	3.335	3.373	3.407
Xã Quang Minh	2.740	2.886	2.822	2.864	2.887
Xã Đồng Quang	2.519	3.294	3.060	3.099	3.121
Xã Nhật Tân	2.056	2.371	2.191	2.234	2.276
Xã Đức Xương	2.421	2.871	2.654	2.745	2.831
Xã Liên Hồng	5.002	-	-	-	-
Xã Gia Xuyên	4.405	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	70.673	66.437	67.497	68.070	67.861
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Gia Lộc	8.098	9.500	8.957	9.246	9.162
Xã Thống Nhất	4.180	4.607	4.622	4.631	4.565
Xã Yết Kiêu	7.425	7.914	8.013	8.073	8.075
Xã Gia Tân	2.633	2.857	2.663	2.672	2.659
Xã Tân Tiến	2.009	2.213	2.190	2.223	2.208
Xã Gia Khánh	3.000	3.003	3.214	3.116	3.125
Xã Gia Lương	2.494	2.711	2.752	2.764	2.796
Xã Lê Lợi	3.088	3.508	3.382	3.441	3.423
Xã Toàn Thắng	3.222	3.453	3.420	3.443	3.451
Xã Hoàng Diệu	3.687	4.091	3.971	4.075	4.045
Xã Hồng Hưng	3.683	3.840	3.898	3.905	3.904
Xã Phạm Trấn	2.598	2.738	2.968	3.021	2.996
Xã Đoàn Thượng	2.597	2.683	3.008	3.020	3.050
Xã Thống Kênh	3.137	3.304	3.425	3.436	3.402
Xã Quang Minh	2.651	2.686	2.845	2.869	2.833
Xã Đồng Quang	2.544	2.758	3.135	3.140	3.163
Xã Nhật Tân	2.047	2.051	2.250	2.245	2.225
Xã Đức Xương	2.460	2.520	2.784	2.750	2.779
Xã Liên Hồng	4.795	-	-	-	-
Xã Gia Xuyên	4.326	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2019, sáp nhập 02 xã về thành phố Hải Dương theo Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	101,2	111,7	100,0
2016	101,5	111,7	100,3
2017	101,0	107,3	100,3
2018	100,0	107,9	99,0
2019	100,3	109,0	99,0
2020	99,2	100,5	99,0
2021	99,2	100,5	99,0
Sơ bộ 2022	100,8	108,2	118,1

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.299,4	991,3	726,1	726,2
Thu cân đối ngân sách nhà nước	446,5	272,0	726,1	726,2
Thu nội địa	443,6	272,0	279,7	206,1
Thu từ kinh tế quốc doanh	0,8	8,1	0,3	0,1
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	0,7	-	-	-
Thu ngoài quốc doanh	37,5	30,2	30,8	17,2
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước				
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	8,3	9,7	5,5	3,3
Lệ phí trước bạ	34,1	27,9	22,1	19,9
Thuế bảo vệ môi trường				
Thu phí, lệ phí	1,7	1,3	23,1	0,9
Các khoản thu về đất	353,8	188,1	218,4	153,3
Thu tại xã	6,5	4,0		
Thu khác ngân sách	0,3	1,3	1,5	11,4
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi và cơ cấu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.299,4	991,3	726,1	726,2
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	899,3	808,6	726,1	726,2
Chi đầu tư phát triển	387,0	282,9	212,8	99,4
Chi thường xuyên	512,3	520,8	377,1	388,6
Chi quốc phòng	10,4	-	4,5	5,3
Chi an ninh	11,1	7,4	2,3	1,6
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	266,7	266,9	258,6	286,9
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	-	-	-	-
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	3,0		2,2	3,3
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	6,4	1,1	1,3	1,4
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	2,0	2,1	-	-
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	37,3	46,5	34,9	4,9
Chi sự nghiệp kinh tế	45,5	7,3	8,9	7,0
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,6	-	0,2	-
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	128,0	36,4	36,3	37,4
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	1,4	2,8	2,0	-

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	11.810	17.074	18.234	18.183
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	2.094	3.079	3.787	3.750
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	9.716	13.995	14.447	14.433
Bảo hiểm y tế	111.675	109.610	107.367	108.881
Bảo hiểm thất nghiệp	8.933	13.307	13.719	13.415
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	6.155	5.943	5.929	5.804
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	4.003	7.814	496	11.718
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	3.447	7.040	496	10.718
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	111.675	109.610	...	120.236
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	240.114	227.057	202.283	215.299

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	139.783	108.114	153.826	259.540
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	78.267	96.454	140.854	239.044
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	78.267	96.454	140.854	239.044
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.383	8.530	11.788	18.420
- Vốn khác	53.133	3.130	1.184	2.076
CẤP XÃ	255.533	152.157	163.411	177.201
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	107.793	66.057	97.716	105.966
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	107.793	66.057	97.716	105.966
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	147.740	86.100	65.695	71.235
- Vốn khác	-	-	-	-

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Đài liệt sỹ huyện	2021-2023	60.000	7.144
Cải tạo, nâng cấp đường huyện Gia Xuyên-Trùng Khánh đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Thống Nhất đến đường tỉnh 395	2021-2023	11.811	4.596
XD trung tâm hành chính huyện	2021-2023	100.000	-
Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình của Huyện ủy Gia Lộc	2021-2022	9.000	9.000
Dự án nhà khoa thận nhân tạo thuộc Trung tâm Y tế huyện Gia Lộc	2021-2023	14.000	2.500
Cải tạo mở rộng cổng Đôn Thừa đoạn điểm cuối đường 20C, giao với QL38B-xã Đồng Quang	2021-2023	10.000	8.110
Cải tạo mở rộng Cầu Gổ, huyện Gia Lộc	2021-2023	10.000	8.333
Đường điện,nhà hiệu bộ Tiểu học Thống Kênh; nhà ăn; sân nội bộ	2021-2023	19.221	12.155
Nhà LH2T8P(GĐ 2) MN Nhật Tân Bể nước Phòng cháy chữa cháy	2021-2023	6.182	1.950
San lấp mặt bằng CT nhà LH 2T6P; rãnh thoát nước 2T6P MN Tân Tiến; xây nhà 2 tầng	2021-2023	6.670	2.297
Tầng 2+3 nhà LH 3T18P, rãnh thoát nước, bồn hoa TH TTGL 2	2021-2023	14.435	2.890
Xây dựng hạ tầng để bán đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Vệ xã Quang Minh	2022-2023	81.000	-
Nhà 1 cửa 1 tầng Móng 2T đảng ủy ,HĐND PHạm Trấn	2022-2022	2.389	2.389
Nhà văn hóa trung tâm huyện	2021-2022	24.628	24.628
Nhà hiệu bộ, nhà ăn+nghỉ học viên Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Gia Lộc	2021-2022	15.054	15.054

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
CT nâng cấp chợ Ty thôn Trung và và các hạng mục phụ trợ xã Thống Nhất giai đoạn 1	2022-2022	1.183	1.183
Điểm dân cư thôn Thọ Xương. HM san lấp MB, đường GT	2022-2022	9.625	9.625
XD hạ tầng điểm DC tái định cư sân thể thao thôn Ngà Phương Hưng	2022-2022	6.247	6.247
Nhà ăn, hành lang cầu và các hạng mục phụ trợ (Nhà vệ sinh) trường THCS Lê Thanh Nghị	2021-2023	16.056	15.846
Cải tạo đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Chợ Cuối đến đại lộ Võ Nguyễn Giáp) HM mặt đường, block, vỉa hè, cây xanh	2021-2023	13.532	11.436
Cải tạo, nâng cấp đường huyện Gia Xuyên-Trùng Khánh đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ xã Thống Nhất đến đường tỉnh 395	2021-2023	11.811	7.000
Cải tạo đường yết kiêu đoạn từ ngã ba thị trấn gia lộc đến cầu Chùa So hạng mục block, vỉa hè, cây xanh	2021-2023	13.939	8.800

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	193	227	265	261
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	190	224	262	257
Tư nhân	17	14	15	13
Công ty hợp danh	1	-	-	-
Công ty TNHH	143	174	205	200
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	29	36	42	44
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3	3	3	4
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,4	98,7	98,9	98,5
Tư nhân	8,8	6,2	5,7	5,0
Công ty hợp danh	0,5	-	-	-
Công ty TNHH	74,1	76,7	77,4	76,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	15,0	15,9	15,8	16,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,6	1,3	1,1	1,5

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	193	227	265	261
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	4	4	1
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	57	72	89	91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	1	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	4	4	3
Xây dựng	34	38	40	38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	85	99	93
Vận tải kho bãi	10	10	12	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	3
Thông tin và truyền thông	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	5	7	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	3
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	2	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	261	173	65	18	5
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	257	173	65	17	2
Tư nhân	13	11	1	1	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	200	144	42	13	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	44	18	22	3	1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4	-	-	1	3
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,5	100,0	100,0	94,4	40,0
Tư nhân	5,0	6,4	1,5	5,6	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	76,6	83,2	64,6	72,2	20,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,9	10,4	33,8	16,7	20,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,5	-	-	5,6	60,0

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	261	173	65	18	5
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91	46	28	13	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	1	2	-	-
Xây dựng	38	23	10	4	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93	76	17	-	-
Vận tải kho bãi	13	9	4	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	7	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	2	1	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	1	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	-	1	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	1	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	261	191	52	14	4
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	257	191	51	12	3
Tư nhân	13	8	4	1	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	200	161	34	4	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	44	22	13	7	2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4	-	1	2	1
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,5	100,0	98,1	85,7	75,0
Tư nhân	5,0	4,2	7,7	7,1	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	76,6	84,3	65,4	28,6	25,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,9	11,5	25,0	50,0	50,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,5	-	1,9	14,3	25,0

21

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	261	191	52	14	4
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91	68	14	6	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	1	-	2	-
Xây dựng	38	26	9	2	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93	65	26	2	-
Vận tải kho bãi	13	12	1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2	1	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	-	-	1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	6	-	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	-	-	-
Hoạt động của đang cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	1	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	1	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	10.519	9.742	10.973	10.519
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.124	2.801	3.853	3.858
Tư nhân	107	279	189	124
Công ty hợp danh	8	-	-	-
Công ty TNHH	2.337	1.743	2.838	2.515
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	672	779	826	1.219
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7.395	6.941	7.120	6.661
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	29,7	28,8	35,1	36,7
Tư nhân	1,0	2,9	1,7	1,2
Công ty hợp danh	0,1	-	-	-
Công ty TNHH	22,2	17,9	25,9	23,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	6,4	8,0	7,5	11,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	70,3	71,2	64,9	63,3

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	10.519	9.742	10.973	10.519
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	5	4	1
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.604	8.375	9.053	8.744
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	6	6	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	74	97	95	76
Xây dựng	1.113	572	957	838
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	452	487	617	531
Vận tải kho bãi	158	103	114	139
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	5	3	8
Thông tin và truyền thông	48	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	22	38	34
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	15	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	23	27	21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	2	13
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	2	2	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	24	23	90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	3	18	17	13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Người				
TỔNG SỐ	8.328	7.879	8.741	8.151
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.291	1.328	1.811	1.820
Tư nhân	40	87	52	32
Công ty hợp danh	5	-	-	-
Công ty TNHH	916	901	1.390	1.152
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	330	340	369	636
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7.037	6.551	6.930	6.331
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	15,5	16,9	20,7	22,3
Tư nhân	0,5	1,1	0,6	0,4
Công ty hợp danh	0,1	-	-	-
Công ty TNHH	11,0	11,4	15,9	14,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	4,0	4,3	4,2	7,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	84,5	83,1	79,3	77,7

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.328	7.879	8.741	8.151
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	2	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.703	7.401	8.157	7.504
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	1	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17	25	26	41
Xây dựng	324	164	245	257
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	197	204	225	214
Vận tải kho bãi	27	25	17	23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	5
Thông tin và truyền thông	22	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	15	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	3	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	10	13	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	1	1	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	-	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	14	12	58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	14	13	10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	1.200	1.418	1.746	2.027
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	434	528	741	872
Tư nhân	24	17	16	5
Công ty hợp danh	0,26	-	-	-
Công ty TNHH	265	348	371	402
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	145	163	354	466
DN có vốn đầu tư nước ngoài	765	890	1.005	1.155
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	36,2	37,2	42,4	43,0
Tư nhân	2,0	1,2	0,9	0,2
Công ty hợp danh	0,02	-	-	-
Công ty TNHH	22,1	24,6	21,3	19,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	12,1	11,5	20,3	23,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài	63,8	62,8	57,6	57,0

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.200	1.418	1.746	2.027
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	5	5,35	5,38
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	988	1.159	1.480	1.694
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	4	5	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66	94	89	84
Xây dựng	26	31	30	52
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95	95	103	142
Vận tải kho bãi	13	20	22	21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,4	0,4	0,3
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	3	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	1	1	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	3	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	3	3	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	3.416	3.478	4.848	6.773
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.810	1.997	3.018	4.669
Tư nhân	72	60	72	114
Công ty hợp danh	1,73	-	-	-
Công ty TNHH	1.162	1.214	1.773	1.620
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	575	723	1.174	2.935
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.605	1.481	1.829	2.104
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	53,0	57,4	62,3	68,9
Tư nhân	2,1	1,7	1,5	1,7
Công ty hợp danh	0,1	-	-	-
Công ty TNHH	34,0	34,9	36,6	23,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,8	20,8	24,2	43,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	47,0	42,6	37,7	31,1

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.416	3.478	4.848	6.773
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,2	-	-	0,1
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.234	2.215	2.965	3.830
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	27	28	30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78	150	190	202
Xây dựng	187	219	203	192
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	858	827	1.416	2.436
Vận tải kho bãi	36	26	25	49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	3	2	3
Thông tin và truyền thông	4	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	2	4	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	0,2	1	2
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	5	5	14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	3	3	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	37	38	35	35
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27	27	27	29
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	4	3	1
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	5	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	543	499	475	444
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	420	383	379	362
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	35	7	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	30	20	9
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	72	79	76	73
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.554	7.624	7.498	7.238
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.841	1.662	1.658	1.608
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	174	79	2	2
Xây dựng	508	359	360	344
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.125	3.919	3.919	3.791
Vận tải kho bãi	374	342	342	336
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	762	618	570	537
Thông tin và truyền thông	40	29	22	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	7	7	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	67	28	34	34
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31	24	25	25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	122	99	93	93
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	7	6	5	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	45	45	45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	16	17	17
Hoạt động dịch vụ khác	429	389	397	371
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	15.657	13.641	13.696	13.057
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.881	3.435	3.432	3.456
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	3	4	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	177	84	5	6
Xây dựng	2.906	2.634	2.642	1.820
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.716	5.102	5.246	5.381
Vận tải kho bãi	437	403	401	398
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.242	1.022	975	1.014
Thông tin và truyền thông	65	45	33	37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	14	18	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70	31	40	50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	61	40	44	42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	341	178	171	191
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	7	10	5	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	89	97	112	94
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	53	47	48
Hoạt động dịch vụ khác	574	490	521	501
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	179,2	176,9	189,7
2016	200,2	201,5	194,1
2017	192,2	195,3	178,2
2018	208,7	212,8	190,4
2019	213,5	214,5	208,7
2020	224,1	225,1	219,4
2021	233,8	231,2	224,9
Sơ bộ 2022	254,8	254,5	256,0

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	14.897	12.823	12.711	12.765
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	9.312	8.199	8.233	8.157
Cây công nghiệp hàng năm	50	41	41	36
Cây lâu năm	1.102	932	969	980
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	5	5	5	5
Cây ăn quả	971	893	883	876

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	12.711	7.486	671	4.196
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	820	645	28	128
Xã Thống Nhất	807	597	8	189
Xã Yết Kiêu	1.192	1.025	29	109
Xã Gia Tân	468	157	5	252
Xã Tân Tiến	256	190	2	67
Xã Gia Khánh	640	398	44	155
Xã Gia Lương	392	174	6	201
Xã Lê Lợi	865	453	30	359
Xã Toàn Thắng	885	146	244	477
Xã Hoàng Diệu	1.009	552	10	450
Xã Hồng Hưng	684	417	29	223
Xã Phạm Trấn	812	355	19	451
Xã Đoàn Thượng	796	254	95	396
Xã Thống Kênh	696	544	-	144
Xã Quang Minh	495	365	19	91
Xã Đồng Quang	659	402	27	186
Xã Nhật Tân	565	264	47	242
Xã Đức Xương	672	550	32	78

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	7.936	7.554	7.556	7.486
Lúa đông xuân	3.904	3.756	3.743	3.715
Lúa mùa	4.032	3.798	3.813	3.771
Sản lượng (Tấn)	48.093	47.174	48.588	47.654
Lúa đông xuân	24.905	24.705	25.156	25.284
Lúa mùa	23.188	22.469	23.432	22.370
Năng suất (Tạ/ha)	60,6	62,4	64,3	63,7
Lúa đông xuân	63,8	65,8	67,2	68,1
Lúa mùa	57,5	59,2	61,5	59,3
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	90,1	95,2	100,0	99,1
Lúa đông xuân	88,7	96,2	99,7	99,3
Lúa mùa	91,5	94,2	100,4	98,9
Sản lượng (Tấn)	89,1	98,1	103,0	98,1
Lúa đông xuân	82,8	99,2	101,8	100,5
Lúa mùa	97,0	96,9	104,3	95,5
Năng suất (Tạ/ha)	98,9	103,1	103,0	99,0
Lúa đông xuân	93,3	103,1	102,2	101,3
Lúa mùa	106,0	102,9	103,9	96,5

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	7.936	7.554	7.556	7.486
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	653	626	641	645
Xã Thống Nhất	604	594	595	597
Xã Yết Kiêu	1.030	1.030	1.025	1.025
Xã Gia Tân	241	236	187	157
Xã Tân Tiến	186	175	193	190
Xã Gia Khánh	431	431	425	398
Xã Gia Lương	192	193	174	174
Xã Lê Lợi	453	453	452	453
Xã Toàn Thắng	352	131	140	146
Xã Hoàng Diệu	532	554	557	552
Xã Hồng Hưng	411	404	415	417
Xã Phạm Trấn	329	299	333	355
Xã Đoàn Thượng	303	282	275	254
Xã Thống Kênh	549	524	536	544
Xã Quang Minh	403	392	365	365
Xã Đồng Quang	401	389	416	402
Xã Nhật Tân	291	280	267	264
Xã Đức Xương	574	561	563	550

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	48.093	47.174	48.588	47.654
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	3.955	3.905	4.117	4.100
Xã Thống Nhất	3.660	3.710	3.823	3.796
Xã Yết Kiêu	6.249	6.429	6.597	6.537
Xã Gia Tân	1.468	1.483	1.198	1.000
Xã Tân Tiến	1.126	1.092	1.243	1.210
Xã Gia Khánh	2.618	2.695	2.732	2.538
Xã Gia Lương	1.168	1.205	1.127	1.117
Xã Lê Lợi	2.749	2.831	2.908	2.882
Xã Toàn Thắng	2.131	834	894	925
Xã Hoàng Diệu	3.235	3.461	3.579	3.517
Xã Hồng Hưng	2.492	2.523	2.668	2.649
Xã Phạm Trấn	1.977	1.854	2.133	2.248
Xã Đoàn Thượng	1.833	1.761	1.765	1.601
Xã Thống Kênh	3.326	3.267	3.449	3.463
Xã Quang Minh	2.451	2.453	2.347	2.328
Xã Đồng Quang	2.417	2.418	2.674	2.561
Xã Nhật Tân	1.761	1.744	1.717	1.679
Xã Đức Xương	3.477	3.509	3.620	3.503

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	60,6	62,4	64,3	63,7
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	60,5	62,4	64,3	63,6
Xã Thống Nhất	60,6	62,4	64,3	63,6
Xã Yết Kiêu	60,7	62,4	64,4	63,8
Xã Gia Tân	61,0	62,8	64,2	63,5
Xã Tân Tiến	60,4	62,5	64,3	63,8
Xã Gia Khánh	60,7	62,5	64,4	63,8
Xã Gia Lương	60,7	62,4	64,7	64,3
Xã Lê Lợi	60,7	62,5	64,3	63,7
Xã Toàn Thắng	60,5	63,8	64,1	63,3
Xã Hoàng Diệu	60,8	62,5	64,3	63,7
Xã Hồng Hưng	60,7	62,5	64,3	63,6
Xã Phạm Trấn	60,1	62,0	64,1	63,4
Xã Đoàn Thượng	60,5	62,4	64,3	63,1
Xã Thống Kênh	60,5	62,3	64,3	63,6
Xã Quang Minh	60,8	62,6	64,3	63,8
Xã Đồng Quang	60,3	62,2	64,3	63,7
Xã Nhật Tân	60,5	62,3	64,3	63,5
Xã Đức Xương	60,6	62,5	64,3	63,7

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.904	3.756	3.743	3.715
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	315	310	311	316
Xã Thống Nhất	296	296	294	294
Xã Yết Kiêu	518	517	522	522
Xã Gia Tân	133	130	89	76
Xã Tân Tiến	87	87	95	96
Xã Gia Khánh	221	221	214	202
Xã Gia Lương	97	97	99	99
Xã Lê Lợi	225	225	225	225
Xã Toàn Thắng	167	65	65	66
Xã Hoàng Diệu	277	277	275	279
Xã Hồng Hưng	208	202	203	203
Xã Phạm Trấn	135	129	153	165
Xã Đoàn Thượng	143	141	136	111
Xã Thống Kênh	265	254	267	269
Xã Quang Minh	215	205	180	186
Xã Đồng Quang	179	179	204	203
Xã Nhật Tân	140	139	130	127
Xã Đức Xương	283	281	283	278

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	24.905	24.705	25.155	25.284
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	2.007	2.035	2.091	2.152
Xã Thống Nhất	1.891	1.948	1.973	2.000
Xã Yết Kiêu	3.301	3.398	3.510	3.549
Xã Gia Tân	849	855	595	515
Xã Tân Tiến	557	574	641	655
Xã Gia Khánh	1.410	1.454	1.438	1.378
Xã Gia Lương	616	634	662	671
Xã Lê Lợi	1.437	1.481	1.510	1.530
Xã Toàn Thắng	1.067	443	434	450
Xã Hoàng Diệu	1.766	1.821	1.848	1.895
Xã Hồng Hưng	1.327	1.328	1.364	1.382
Xã Phạm Trấn	864	848	1.027	1.121
Xã Đoàn Thượng	911	927	915	753
Xã Thống Kênh	1.690	1.670	1.795	1.831
Xã Quang Minh	1.373	1.348	1.210	1.263
Xã Đồng Quang	1.142	1.176	1.369	1.382
Xã Nhật Tân	893	914	873	864
Xã Đức Xương	1.804	1.851	1.902	1.892

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.032	3.798	3.813	3.771
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	339	316	329	328
Xã Thống Nhất	308	298	301	303
Xã Yết Kiêu	513	513	502	504
Xã Gia Tân	108	106	98	82
Xã Tân Tiến	99	88	98	94
Xã Gia Khánh	210	210	211	196
Xã Gia Lương	96	97	76	75
Xã Lê Lợi	228	228	227	228
Xã Toàn Thắng	185	65	75	80
Xã Hoàng Diệu	256	277	282	273
Xã Hồng Hưng	203	202	212	214
Xã Phạm Trấn	194	170	180	190
Xã Đoàn Thượng	160	141	138	143
Xã Thống Kênh	285	270	269	275
Xã Quang Minh	188	187	185	180
Xã Đồng Quang	222	210	212	199
Xã Nhật Tân	151	141	137	137
Xã Đức Xương	291	280	280	272

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	23.188	22.469	23.433	22.370
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	1.948	1.870	2.026	1.947
Xã Thống Nhất	1.769	1.762	1.850	1.797
Xã Yết Kiêu	2.948	3.031	3.087	2.987
Xã Gia Tân	619	628	603	485
Xã Tân Tiến	569	518	602	555
Xã Gia Khánh	1.208	1.241	1.294	1.161
Xã Gia Lương	552	571	465	446
Xã Lê Lợi	1.312	1.350	1.397	1.352
Xã Toàn Thắng	1.064	391	461	475
Xã Hoàng Diệu	1.469	1.640	1.732	1.622
Xã Hồng Hưng	1.165	1.195	1.303	1.267
Xã Phạm Trấn	1.113	1.006	1.106	1.127
Xã Đoàn Thượng	922	834	850	848
Xã Thống Kênh	1.636	1.597	1.654	1.631
Xã Quang Minh	1.078	1.105	1.137	1.065
Xã Đồng Quang	1.275	1.242	1.305	1.179
Xã Nhật Tân	868	830	844	814
Xã Đức Xương	1.673	1.658	1.718	1.611

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	1.373	837	899	1.080
Su hào	788	774	722	746
Súp lơ	166	122	122	293
Bí Xanh	139	106	147	139
Dưa hấu	289	194	200	167
Dưa chuột	177	112	156	157
Dưa Lê	249	121	102	68
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	57.369	38.690	44.237	49.687
Su hào	22.137	25.466	26.370	27.679
Súp lơ	4.417	3.323	3.397	3.708
Bí Xanh	3.868	2.897	4.161	4.268
Dưa hấu	6.653	5.078	5.590	4.505
Dưa chuột	4.862	3.110	4.693	4.904
Dưa Lê	4.634	2.197	1.977	1.275

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	213	190	186	188
Táo	31	26	25	21
Cam, quýt	97	89	88	85
Nhãn	112	102	101	101
Vải	330	311	307	306
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	100,5	89,2	97,9	101,1
Táo	103,3	83,9	96,2	84,0
Cam, quýt	100,0	91,8	98,9	96,6
Nhãn	100,0	91,1	99,0	100,0
Vải	100,0	94,2	98,7	99,7

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	213	190	186	188
Táo	29	26	25	21
Cam, quýt	96	88	88	85
Nhãn	112	102	101	101
Vải	330	311	307	306
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	100,5	89,2	97,9	101,1
Táo	100,0	89,7	96,2	84,0
Cam, quýt	101,1	91,7	100,0	96,6
Nhãn	100,0	91,1	99,0	100,0
Vải	100,0	94,2	98,7	99,7

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Tấn			
Chuối	5.755	5.175	5.185	5.224
Táo	477	359	362	318
Cam, quýt	1.847	1.700	1.701	1.684
Nhãn	360	538	633	539
Vải	409	1.168	1.205	1.240
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Chuối	103,0	89,9	100,2	100,8
Táo	87,7	75,3	100,8	87,8
Cam, quýt	203,9	92,0	100,1	99,0
Nhãn	80,0	149,4	117,7	85,2
Vải	38,4	285,6	103,2	102,9

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Con			
Trâu	509	668	650	675
Bò	1.681	1.610	1.540	1.439
Lợn	14.656	17.295	25.972	24.610
Gia cầm	900.937	970.654	1.009.000	1.014.698
Trong đó: Gà	734.500	798.000	837.800	838.200
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Trâu	231,4	131,2	97,3	103,8
Bò	117,6	95,8	95,7	93,4
Lợn	38,1	118,0	150,2	94,8
Gia cầm	109,2	107,7	104,0	100,6
Trong đó: Gà	115,9	108,6	105,0	100,0

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	61	112	109	107
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	154	184	201	175
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	3.687	2.992	4.733	4.665
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.957	3.798	3.922	4.005
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	24.543	25.952	27.867	29.944
Sản lượng mật ong	Kg	1.300	800	920	1.200

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
2022	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.094	1.095	1.097	1.100
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	1.094	1.095	1.097	1.100
Tôm	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	1.084	1.095	1.097	1.100
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	10	-	-	-
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	1.094	1.095	1.097	1.100
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.094	1.095	1.097	1.100
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Gia Lộc	43	44	41	41
Xã Thống Nhất	77	78	78	78
Xã Yết Kiêu	153	153	156	157
Xã Gia Tân	29	29	29	29
Xã Tân Tiến	37	37	37	36
Xã Gia Khánh	22	23	23	23
Xã Gia Lương	43	44	44	42
Xã Lê Lợi	80	81	81	81
Xã Toàn Thắng	37	37	37	37
Xã Hoàng Diệu	89	90	90	90
Xã Hồng Hưng	49	49	49	49
Xã Phạm Trấn	93	95	95	96
Xã Đoàn Thượng	77	71	71	72
Xã Thống Kênh	45	45	47	48
Xã Quang Minh	43	43	43	43
Xã Đồng Quang	82	82	83	84
Xã Nhật Tân	34	34	34	34
Xã Đức Xương	61	61	61	62

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.703	-	91	1.612	4
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	389	-	9	380	-
Sản xuất đồ uống	-	176	-	2	174	-
Dệt	-	36	-	9	27	-
Sản xuất trang phục	-	148	-	22	126	2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	296	-	3	293	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	181	-	4	177	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	3	-	-	3	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	7	-	2	5	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	7	-	5	2	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	9	-	5	4	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	24	-	2	22	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	320	-	15	305	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.703	-	91	1.612	4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	3	-	3	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	2	-	2	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	1	-	1	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	82	-	-	82	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	7	-	3	4	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	4	-	-	4	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	3	-	1	2	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	2	-	2	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	3	-	1	2	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	5.631	-	2.165	3.466	6.661
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	790	-	95	695	-
Sản xuất đồ uống	-	258	-	5	253	-
Dệt	-	207	-	148	59	-
Sản xuất trang phục	-	1.101	-	893	208	5.979
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	989	-	73	916	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	520	-	96	424	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	6	-	-	6	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	21	-	9	12	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	106	-	99	7	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	163	-	140	23	167
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	157	-	101	56	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	879	-	278	601	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	5.631	-	2.165	3.466	6.661
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	59	-	59	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	22	-	22	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	5	-	5	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	182	-	-	182	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	67	-	60	7	515
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	7	-	-	7	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	10	-	6	4	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	32	-	32	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	50	-	44	6	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	3.107	-	1.958	1.149	2.104
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	387	-	215	172	-
Sản xuất đồ uống	-	41	-	0,4	40	-
Dệt	-	37	-	25	12	-
Sản xuất trang phục	-	165	-	124	40	1.972
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	282	-	18	264	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	276	-	85	191	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	1	-	-	1	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	7	-	3	3	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	71	-	69	2	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	48	-	43	6	27
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	51	-	24	27	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	1.350	-	1.048	302	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	3.107	-	1.958	1.149	2.104
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	6	-	6	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	36	-	36	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	0,2	-	0,2	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	81	-	-	81	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	31	-	30	1	105
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	2	-	-	2	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	31	-	30	1	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	14	-	14	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	190	-	188	2	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu**Tên biểu**

- 57 Giáo dục mầm non
 - 58 Số trường mầm non phân theo xã, phường
 - 59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
 - 60 Số trường học và lớp học phổ thông
 - 61 Số trường phổ thông phân theo xã, phường
 - 62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
 - 63 Số giáo viên và học sinh phổ thông
 - 64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông
-

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	22	22	23	23
Công lập	22	22	22	22
Ngoài công lập	-	-	1	1
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	317	268	285	339
Công lập	317	239	239	324
Ngoài công lập	-	29	46	15
Số giáo viên (Người)	629	836	872	699
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	629	836	872	699
Công lập	629	755	762	679
Ngoài công lập	-	81	110	20
Số học sinh (Học sinh)	8.004	9.460	7.545	8.132
Công lập	8.004	8.590	7.060	7.872
Ngoài công lập	-	870	485	260
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	27,0	35,0	26,0	23,9

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	23	22	1	23	22	1
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Gia Lộc	4	3	1	4	3	1
Xã Thống Nhất	1	1	-	1	1	-
Xã Yết Kiêu	3	3	-	3	3	-
Xã Gia Tân	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Tiến	1	1	-	1	1	-
Xã Gia Khánh	1	1	-	1	1	-
Xã Gia Lương	1	1	-	1	1	-
Xã Lê Lợi	1	1	-	1	1	-
Xã Toàn Thắng	1	1	-	1	1	-
Xã Hoàng Diệu	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Phạm Trấn	1	1	-	1	1	-
Xã Đoàn Thượng	1	1	-	1	1	-
Xã Thống Kênh	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Minh	1	1	-	1	1	-
Xã Đồng Quang	1	1	-	1	1	-
Xã Nhật Tân	1	1	-	1	1	-
Xã Đức Xương	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	285	239	46	339	324	15
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị Trấn Gia Lộc	75	29	46	58	43	15
Xã Thống Nhất	13	13	-	16	16	-
Xã Yết Kiêu	29	29	-	41	41	-
Xã Gia Tân	9	9	-	11	11	-
Xã Tân Tiến	8	8	-	10	10	-
Xã Gia Khánh	11	11	-	14	14	-
Xã Gia Lương	12	12	-	15	15	-
Xã Lê Lợi	13	13	-	19	19	-
Xã Toàn Thắng	12	12	-	17	17	-
Xã Hoàng Diệu	14	14	-	19	19	-
Xã Hồng Hưng	12	12	-	16	16	-
Xã Phạm Trấn	11	11	-	15	15	-
Xã Đoàn Thượng	12	12	-	16	16	-
Xã Thống Kênh	12	12	-	15	15	-
Xã Quang Minh	12	12	-	16	16	-
Xã Đồng Quang	11	11	-	15	15	-
Xã Nhật Tân	8	8	-	12	12	-
Xã Đức Xương	11	11	-	14	14	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	43	43	42	42
Tiểu học	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21
Ngoài công lập				
Trung học cơ sở	22	22	21	21
Công lập	22	22	21	21
Ngoài công lập	22	22	21	21
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	613	627	636	633
Tiểu học	394	404	406	401
Công lập	394	404	406	401
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	219	223	230	232
Công lập	219	223	230	232
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	21	21	-	21	21	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Gia Lộc	2	1	-	2	1	-
Xã Thống Nhất	1	1	-	1	1	-
Xã Yết Kiêu	3	3	-	3	3	-
Xã Gia Tân	1	2	-	1	2	-
Xã Tân Tiến	1	1	-	1	1	-
Xã Gia Khánh	1	1	-	1	1	-
Xã Gia Lương	1	1	-	1	1	-
Xã Lê Lợi	1	1	-	1	1	-
Xã Toàn Thắng	1	1	-	1	1	-
Xã Hoàng Diệu	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Phạm Trấn	1	1	-	1	1	-
Xã Đoàn Thượng	1	1	-	1	1	-
Xã Thống Kênh	1	1	-	1	1	-
Xã Quang Minh	1	1	-	1	1	-
Xã Đồng Quang	1	1	-	1	1	-
Xã Nhật Tân	1	1	-	1	1	-
Xã Đức Xương	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	636	406	230	633	401	232
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị Trấn Gia Lộc	83	56	27	84	56	28
Xã Thống Nhất	42	27	15	40	25	15
Xã Yết Kiêu	76	50	26	77	49	28
Xã Gia Tân	35	15	20	35	15	20
Xã Tân Tiến	23	15	8	22	14	8
Xã Gia Khánh	31	19	12	30	18	12
Xã Gia Lương	26	17	9	26	17	9
Xã Lê Lợi	32	21	11	32	21	11
Xã Toàn Thắng	33	21	12	33	21	12
Xã Hoàng Diệu	35	23	12	35	23	12
Xã Hồng Hưng	34	22	12	34	22	12
Xã Phạm Trấn	24	16	8	24	16	8
Xã Đoàn Thượng	26	16	10	25	16	9
Xã Thống Kênh	35	23	12	34	22	12
Xã Quang Minh	30	18	12	30	18	12
Xã Đồng Quang	26	17	9	27	18	9
Xã Nhật Tân	21	14	7	21	14	7
Xã Đức Xương	24	16	8	24	16	8

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	922	1.006	1.043	1.099
Tiểu học	541	585	599	600
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	541	585	599	600
Công lập	541	585	599	600
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	381	421	444	499
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	381	421	444	499
Công lập	381	421	444	499
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	19.339	20.780	21.504	21.501
Tiểu học	11.752	12.703	12.957	12.702
Công lập	11.752	12.703	12.957	12.702
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	7.587	8.077	8.547	8.799
Công lập	7.587	8.077	8.547	8.799
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	832	909	918	936
Tiểu học	493	534	538	521
Công lập	493	534	538	521
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	339	375	380	415
Công lập	339	375	380	415
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	9.193	9.935	10.450	10.451
Tiểu học	5.582	5.970	6.245	6.122
Công lập	5.582	5.970	6.245	6.122
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	3.611	3.965	4.205	4.329
Công lập	3.611	3.965	4.205	4.329
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	79	79	79	79
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	78	78	78	78
Số giường bệnh (Giường)	289	304	304	347
Bệnh viện	200	215	215	215
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	89	89	89	132

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	340	365	370	385
Bác sĩ	86	84	103	92
Y sĩ	57	55	39	50
Y tá	159	189	150	168
Hộ sinh	38	37	41	35
Kỹ thuật viên Y	-	-	37	40
Khác	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	137	155	163	56
Dược sĩ	25	13	19	18
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	111	142	144	20
Dược tá	1	-	-	18
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	Sơ bộ 2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	99,1	99,4	96,9	74,8
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Gia Lộc	99,1	99,0	98,1	77,9
Xã Thống Nhất	99,3	100,0	97,1	70,0
Xã Yết Kiêu	99,6	99,2	98,7	84,3
Xã Gia Tân	98,8	100,0	90,7	93,4
Xã Tân Tiến	100,0	100,0	95,0	78,8
Xã Gia Khánh	99,2	99,1	96,5	74,1
Xã Gia Lương	98,9	99,0	97,3	65,5
Xã Lê Lợi	98,4	99,2	97,8	78,9
Xã Toàn Thắng	100,0	100,0	98,9	91,8
Xã Hoàng Diệu	99,2	99,3	96,4	73,1
Xã Hồng Hưng	98,5	100,0	97,2	80,9
Xã Phạm Trấn	99,1	100,0	95,3	71,1
Xã Đoàn Thượng	99,1	100,0	95,1	57,3
Xã Thống Kênh	98,4	99,3	96,9	66,0
Xã Quang Minh	99,1	98,2	97,0	69,5
Xã Đồng Quang	99,1	98,9	95,3	67,4
Xã Nhật Tân	98,8	98,8	95,7	58,6
Xã Đức Xương	98,9	100,0	96,2	71,3

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	3	14	2	114	14
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị Trấn Gia Lộc	1	5	1	16	5
Xã Thống Nhất	-	1	-	5	1
Xã Yết Kiêu	-	1	-	5	1
Xã Gia Tân	-	-	-	5	-
Xã Tân Tiến	-	1	-	7	1
Xã Gia Khánh	-	-	-	3	-
Xã Gia Lương	1		1	7	-
Xã Lê Lợi	-	-	-	3	-
Xã Toàn Thắng	-	-	-	7	-
Xã Hoàng Diệu	1	-	-	8	1
Xã Hồng Hưng	-	-	-	5	-
Xã Phạm Trấn	-	1	-	7	1
Xã Đoàn Thượng	-	1	-	9	1
Xã Thống Kênh	-	-	-	6	-
Xã Quang Minh	-	2	-	7	2
Xã Đồng Quang	-	-	-	5	-
Xã Nhật Tân	-	2	-	5	1
Xã Đức Xương	-	-	-	4	-

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	791	509	973	678
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Gia Lộc	107	81	81	61
Xã Thống Nhất	47	27	48	32
Xã Yết Kiêu	92	66	127	104
Xã Gia Tân	32	17	51	28
Xã Tân Tiến	17	14	54	37
Xã Gia Khánh	36	19	24	19
Xã Gia Lương	34	27	34	33
Xã Lê Lợi	28	17	55	32
Xã Toàn Thắng	33	17	55	34
Xã Hoàng Diệu	50	25	67	51
Xã Hồng Hưng	50	28	72	50
Xã Phạm Trấn	34	20	60	38
Xã Đoàn Thượng	36	19	14	11
Xã Thống Kênh	45	32	34	31
Xã Quang Minh	34	21	41	11
Xã Đồng Quang	52	34	69	54
Xã Nhật Tân	32	18	55	24
Xã Đức Xương	32	27	32	28

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	1.528	1.178	1.530	1.012
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Gia Lộc	142	130	105	61
Xã Thống Nhất	67	56	57	32
Xã Yết Kiêu	160	162	275	246
Xã Gia Tân	59	58	79	39
Xã Tân Tiến	53	42	98	52
Xã Gia Khánh	51	42	39	29
Xã Gia Lương	89	62	52	40
Xã Lê Lợi	135	105	87	38
Xã Toàn Thắng	41	29	53	14
Xã Hoàng Diệu	56	49	88	64
Xã Hồng Hưng	64	61	140	86
Xã Phạm Trấn	56	51	64	34
Xã Đoàn Thượng	49	40	34	36
Xã Thống Kênh	131	96	97	69
Xã Quang Minh	72	20	46	7
Xã Đồng Quang	150	77	126	105
Xã Nhật Tân	57	32	30	19
Xã Đức Xương	96	66	60	41

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	16	19	11	16
Đường bộ	16	19	11	16
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	14	10	13
Đường bộ	14	14	10	13
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	10	4	6
Đường bộ	6	10	4	6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	1	1	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.600	950	80	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	85	93	90	87
Số bị can đã khởi tố (Người)	158	108	141	148
<i>Trong đó: Nữ</i>	2	6	4	3
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	92	93	75	85
Số bị can đã truy tố (Người)	158	124	123	153
<i>Trong đó: Nữ</i>	2	6	4	3
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	93	87	71	80
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	147	138	113	127
<i>Trong đó: Nữ</i>	2	6	1	3

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN GIA LỘC 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.